



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

CÔNG TY CỔ PHẦN TRANG VÀ CÁC CÔNG TY CON

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		344,687,702,982	333,004,541,126
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16,963,505,495	36,776,705,972
1. Tiền	111		16,963,505,495	36,776,705,972
2. Các khoản tương đương tiền	112	12-36	-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	21,540,850,646	26,665,850,646
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		21,540,850,646	26,665,850,646
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		159,296,295,849	172,424,871,855
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	139,114,804,804	156,507,385,159
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	10,783,370,490	3,839,324,083
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	4,020,000,000	4,520,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	5,479,093,821	7,659,135,879
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(100,973,266)	(100,973,266)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	125,886,821,670	76,262,204,924
1. Hàng tồn kho	141		126,998,527,070	77,373,910,324
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,111,705,400)	(1,111,705,400)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		21,000,229,322	20,874,907,729
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12a	4,354,646,437	3,052,699,525
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,645,582,885	17,822,208,204
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		181,339,970,401	185,641,333,067
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		254,146,869	6,797,398,386
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	254,146,869	6,797,398,386
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		117,941,269,981	122,567,166,648
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	117,107,303,035	121,666,878,916
- Nguyên giá	222		183,345,461,564	184,559,108,383
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(66,238,158,529)	(62,892,229,467)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	766,597,219	808,097,221
- Nguyên giá	225		830,000,000	830,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(63,402,781)	(21,902,779)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	67,369,727	92,190,511
- Nguyên giá	228		477,060,300	465,460,300
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(409,690,573)	(373,269,789)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	17,000,162,764	15,244,641,123
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		17,000,162,764	15,244,641,123
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	5,000,000,000	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		5,000,000,000	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		41,144,390,787	41,032,126,910
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12b	41,129,756,718	41,002,858,771
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		14,634,069	29,268,139
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		526,027,673,383	518,645,874,193

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		333,204,758,300	313,535,470,082
I. Nợ ngắn hạn	310		252,603,194,741	224,757,805,398
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	41,878,010,534	38,359,507,165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		649,351,898	21,075,678
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	103,020,315	2,835,701,785
4. Phải trả người lao động	314		7,644,999,868	8,586,428,805
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5,470,729,084	4,076,229,555
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	1,788,169,181	1,727,801,228
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17a	195,068,913,861	169,151,061,182
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		80,601,563,559	88,777,664,684
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		150,000,000	150,000,000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17b	77,465,726,384	86,377,343,040
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		2,985,837,175	2,250,321,644
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		192,822,915,083	205,110,404,111
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	192,822,915,083	205,110,404,111
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		168,299,940,000	168,299,940,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		168,299,940,000	168,299,940,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		17,173,652,728	17,173,652,728
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(2,665,374,234)	7,166,203,454
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		6,619,199,286	204,380,348
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(9,284,573,520)	6,961,823,106
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		10,014,696,589	12,470,607,929
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		526,027,673,383	518,645,874,193

Tp. HCM, ngày 19 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mỹ Nhung

Lê Thị Tường Hạnh

Hàn Linh Vương

Trương Văn Quang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(10,471,369,272)	(17,036,216,549)
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.9 - 11	5,759,385,156	5,356,689,798
- Các khoản dự phòng	03	V.2,7	-	1,319,860,279
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		172,424,868	794,630,456
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(638,793,383)	(792,070,394)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	8,070,696,932	7,902,123,866
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2,892,344,301	(2,454,982,544)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		20,569,622,268	62,906,462,551
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(49,624,616,746)	(60,786,983,135)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		4,620,441,922	(2,629,458,710)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(161,996,570)	(889,421,517)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	VI.6	(8,070,696,932)	(8,012,868,766)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.14	(3,079,113,482)	(2,133,737,474)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(672,570,029)	(313,383,831)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33,526,585,268)	(14,314,373,426)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4,485,858,418)	(8,511,871,736)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		330,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6,000,000,000)	(6,400,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		6,625,000,000	4,900,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		638,793,383	792,070,394
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2,892,065,035)	(9,219,801,342)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2019	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2018
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		(258,336,560,044)	213,119,304,544
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		274,921,105,633	(220,760,822,536)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		16,584,545,589	(7,641,517,992)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(19,834,104,714)	(31,175,692,760)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		36,776,705,972	44,741,147,898
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		20,904,237	25,479,118
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	16,963,505,495	13,590,934,256

Tp. HCM, ngày 12 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Mỹ Nhung

Lê Thị Tường Hạnh

Hàn Linh Vương

Trương Văn Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Trang (gọi tắt là "Công ty") là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303366525, đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 07 năm 2004 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13, ngày 13 tháng 8 năm 2018 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Trụ sở chính: Lô A 14B, KCN Hiệp Phước, Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tên tiếng anh: TRANG CORPORATION.

Tên viết tắt: TRANG CORP.

Mã chứng khoán: TFC.

Niêm yết tại sàn chứng khoán Hà Nội (HNX); mã chứng khoán TFC.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

Sản xuất, chế biến thủy, hải sản.

Sản xuất, chế biến thực phẩm. Sản xuất, chế biến cà phê, trà.

Mua bán nông, lâm sản.

Mua bán thủy hải sản và thực phẩm. Mua bán thực phẩm công nghệ. Mua bán cà phê, trà.

Mua bán trang thiết bị máy móc, vật tư phục vụ sản xuất công, nông, ngư nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật).

Dịch vụ hướng dẫn kỹ thuật trồng trọt.

Nuôi trồng thủy sản biển và nội địa.

Tư vấn quản lý kinh doanh, chuyển giao công nghệ.

Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất.

Cho thuê nhà xưởng, kho bãi. Kinh doanh nhà ở. Cho thuê nhà ở, văn phòng.

Mua bán hóa mỹ phẩm, văn phòng phẩm, hàng thủ công mỹ nghệ, đồ nhựa, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe cho trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh, trật tự, an toàn xã hội), đồ bảo hộ lao động, Cravat, mũ, chăn màn, gối, ra trải giường, vali, túi xách, giày dép.

Mua bán sản phẩm dệt-may, quần áo may sẵn.

Mua bán phần mềm tin học, phần cứng máy tính.

Sản xuất phần cứng máy tính.

Cho thuê phương tiện vận tải đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị, dụng cụ phục vụ sản xuất, chế biến ngành nông, lâm, thủy hải sản và thực phẩm.

Gia công đóng gói bao bì: Cà phê, trà.

Sản xuất, chế biến nông, lâm sản.

Mua bán cao su, nguyên phụ liệu sản phẩm dệt-may.

Sản xuất các loại bánh từ bột.

Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2019: 675 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2018: 606 nhân viên).

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: hai (02) công ty con.

6.2 Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Thực Phẩm Dary	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	65.00%	65.00%	65.00%
Địa chỉ: Lô D4, Đường N1, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, H. Nhà Bè, TP. HCM, Việt Nam.				
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch vụ Thực Phẩm Dasumy	Bán buôn thực phẩm	75.00%	75.00%	75.00%
Địa chỉ: Lô D4, Đường N1, KCN Hiệp Phước, X. Hiệp Phước, H. Nhà Bè, TP. HCM, Việt Nam.				

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các Thông tư sửa đổi, bổ sung.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Trang và các Công ty con ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày "Công ty" thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày "Công ty" thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Trang theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Trang. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty Cổ phần Trang.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng "Công ty" và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty", kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ "Công ty" đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của "Công ty" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu chi nhánh TP. HCM. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2019: 23.235 VND/USD; 26.298 VND/EUR; 29.467 VND/GBP.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Á Châu chi nhánh TP. HCM. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2019: 23.345 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thô sơ chế.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	03 - 30 năm
Máy móc, thiết bị	02 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
Tài sản cố định vô hình	03 - 07 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị; tiền thuê đất và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Tiền thuê đất phân bổ theo thời hạn thuê.

10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

11. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 "Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm trích trước chi phí lưu kho, bốc xếp, tiền điện,... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo hợp đồng, thỏa thuận,...

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi tiền gửi, chênh lệch tỷ giá và chiết khấu thanh toán.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau:

Theo Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính Phủ; thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài Chính và Công văn số 4962/CT-TTHT của Cục thuế TP.HCM ngày 31 tháng 5 năm 2018 về chính sách thuế, theo đó Công ty được áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 15% đối với thu nhập từ chế biến thủy sản.

Công ty đã được thanh tra thuế kiểm tra thuế đến năm 2016.

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2019	01/01/2019
Tiền	16,963,505,495	36,776,705,972
Tiền mặt	431,054,079	419,457,813
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	16,532,451,416	36,357,248,159
Cộng	16,963,505,495	36,776,705,972

2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	21,540,850,646	21,540,850,646	26,665,850,646	26,665,850,646
- Tiền gửi có kỳ hạn	21,540,850,646	21,540,850,646	26,665,850,646	26,665,850,646
Dài hạn	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn > 12 tháng	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-
Cộng	26,540,850,646	26,540,850,646	26,665,850,646	26,665,850,646

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	139,114,804,804	(100,973,266)	156,507,385,159	(100,973,266)
Khách hàng trong nước	6,428,823,229	(100,973,266)	5,632,513,632	(100,973,266)
+ Các đối tượng khác	6,428,823,229	(100,973,266)	5,632,513,632	(100,973,266)
Khách hàng nước ngoài	132,685,981,575	-	150,874,871,527	-
+ Trangs Food Pty Ltd	31,150,667,294	-	25,925,857,722	-
+ Trang UK Limited	29,052,916,238	-	57,349,589,718	-
+ Trangs Group USA Incorporated	55,207,460,904	-	46,023,101,128	-
+ Các đối tượng khác	17,274,937,139	-	21,576,322,959	-
Cộng	139,114,804,804	(100,973,266)	156,507,385,159	(100,973,266)
4. Trả trước cho người bán	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	10,783,370,490	-	3,839,324,083	-
Nhà cung cấp trong nước	10,783,370,490	-	3,552,260,983	-
+ Lê Ngọc Công	1,684,985,000	-	1,684,985,000	-
+ Công Ty TNHH TMDV Khánh Hải	4,008,910,000	-	-	-
+ Nhà cung cấp khác	5,089,475,490	-	1,867,275,983	-
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-	287,063,100	-
+ Nhà cung cấp khác	-	-	287,063,100	-
Cộng	10,783,370,490	-	3,839,324,083	-
5. Phải thu về cho vay	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	4,020,000,000	-	4,520,000,000	-
- Nguyễn Thị Thu Hiền (*)	600,000,000	-	1,100,000,000	-
- Võ Thị Mỹ (**)	3,000,000,000	-	3,000,000,000	-
- Nguyễn Anh Duy (***)	420,000,000	-	420,000,000	-
Cộng	4,020,000,000	-	4,520,000,000	-

(*) Phải thu về cho vay của bà Nguyễn Thị Thu Hiền theo Hợp đồng vay số 02-02/2018-TR-TH ngày 28/02/2018, tổng số tiền vay 1.400.000.000 VND, lãi vay 7.5%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Số thực vay đến ngày 30/06/2019 là 600.000.000 VND.

(**) Khoản cho vay của bà Võ Thị Mỹ theo hợp đồng vay số 01-05/2016 ngày 20/05/2016, phụ lục gia hạn số 01-05/2018/PL/DSM ngày 20/05/2018. Tổng số tiền còn phải thu của hợp đồng là: 3 tỷ đồng. Thời hạn vay: 1 năm. Lãi suất vay: 8,1%/năm. Hình thức bảo đảm: tín chấp.

(***) Khoản cho vay của ông Nguyễn Anh Duy theo hợp đồng vay số 01-12/2018 ngày 31/12/2018, tổng số tiền vay 420.000.000 VND, lãi vay 8,1%/năm, thời hạn vay 12 tháng. Số thực vay đến ngày 30/06/2019 là 420.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	5,479,093,821	-	7,659,135,879	-
- Lãi dự thu nội bộ	3,750,000	-	6,875,000	-
- Phải thu khác	48,999,621	-	326,062,579	-
- Hồ Xuân Bảo (*)	2,691,022,900	-	4,975,507,000	-
- Võ Thị Mỹ	680,737,500	-	680,737,500	-
- Tạm ứng	2,054,583,800	-	1,669,953,800	-
b. Dài hạn	254,146,869	-	6,797,398,386	-
- Ký quỹ dài hạn	254,146,869	-	252,398,386	-
- Nguyễn Thị Thu Hiếu (**)	-	-	6,500,000,000	-
- Đặt cọc tiền thuê nhà	-	-	45,000,000	-
Cộng	5,733,240,690	-	14,456,534,265	-

7. Hàng tồn kho

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	76,036,901,947	-	64,833,118,877	-
Công cụ, dụng cụ	1,011,215,879	(104,371,966)	1,049,121,735	(104,371,966)
Chi phí SX, KD dở dang	26,644,784,492	-	3,968,967,539	-
Thành phẩm	19,353,225,410	-	5,391,653,728	-
Hàng hoá	2,801,373,442	(1,007,333,434)	1,410,902,853	(1,007,333,434)
Hàng gửi bán	1,151,025,899	-	720,145,593	-
Cộng	126,998,527,070	(1,111,705,400)	77,373,910,324	(1,111,705,400)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: Không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: Xem chi tiết tại V.17.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Không phát sinh.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	17,000,162,764	-	15,244,641,123	-
+ DA đầu tư nhà máy chế biến thực phẩm cao cấp	17,000,162,764	-	13,977,792,834	-
+ Tiền thuê đất KCN	-	-	1,266,848,289	-
Cộng	17,000,162,764	-	15,244,641,123	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 28.

10. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	830,000,000	830,000,000
<i>Tăng trong năm</i>		-
Số dư cuối năm	830,000,000	830,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	21,902,779	21,902,779
<i>Khấu hao trong năm</i>	41,500,002	41,500,002
Số dư cuối năm	63,402,781	63,402,781
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	808,097,221	808,097,221
Số dư cuối năm	766,597,219	766,597,219

11. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	465,460,300	465,460,300
<i>Mua trong năm</i>	11,600,000	11,600,000
Số dư cuối năm	477,060,300	477,060,300
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	373,269,789	373,269,789
<i>Khấu hao trong năm</i>	36,420,784	36,420,784
Số dư cuối năm	409,690,573	409,690,573
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	92,190,511	92,190,511
Số dư cuối năm	67,369,727	67,369,727

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 151.773.600 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm chờ thanh lý: Không có.

12. Chi phí trả trước

	30/06/2019	01/01/2019
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	4,354,646,437	3,052,699,525
Chi phí sửa chữa máy móc thiết bị	266,866,762	139,760,783
Phí đánh giá BAP	189,252,127	82,221,675
Các khoản khác	3,898,527,548	2,830,717,067
b. Chi phí trả trước dài hạn	41,129,756,718	41,002,858,771
Chi phí tiền thuê đất	38,702,661,354	37,923,028,133
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,208,600,426	1,936,242,396
Chi phí khác	1,218,494,938	1,143,588,242
Cộng	45,484,403,155	44,055,558,296

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Phải trả người bán	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	41,878,010,534	41,878,010,534	38,359,507,165	38,359,507,165
Nhà cung cấp trong nước	39,799,395,313	39,799,395,313	34,315,594,210	34,315,594,210
+ Công Ty TNHH MTV Thủy Sản Diệp Nga	5,917,817,540	5,917,817,540	6,853,738,190	6,853,738,190
+ Công Ty TNHH TMDV Khánh Hải	9,862,360,200	9,862,360,200	-	-
+ Nhà cung cấp khác	24,019,217,573	24,019,217,573	27,461,856,020	27,461,856,020
Nhà cung cấp nước ngoài	2,078,615,221	2,078,615,221	4,043,912,955	4,043,912,955
+ Nhà cung cấp khác	2,078,615,221	2,078,615,221	4,043,912,955	4,043,912,955
Cộng	41,878,010,534	41,878,010,534	38,359,507,165	38,359,507,165
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2019
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	2,199,185,922	2,199,185,922	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,685,713,357	-	2,685,713,357	-
Thuế thu nhập cá nhân	149,988,428	925,810,891	972,779,004	103,020,315
Các loại thuế khác	-	10,000,000	10,000,000	-
Cộng	2,835,701,785	3,134,996,813	5,867,678,283	103,020,315
15. Chi phí phải trả			30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn			5,470,729,084	4,076,229,555
Trích trước chi phí hoa hồng			5,456,678,642	4,071,038,156
Chi phí phải trả khác			14,050,442	5,191,399
Cộng			5,470,729,084	4,076,229,555
16. Phải trả khác			30/06/2019	01/01/2019
Ngắn hạn				
+ Các khoản bảo hiểm			1,088,490,780	995,050,380
+ Kinh phí công đoàn			197,691,550	78,245,560
+ Đào Mai Thảo			292,795,750	536,905,750
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác			209,191,101	117,599,538
Cộng			1,788,169,181	1,727,801,228
b. Dài hạn				
+ Nhận ký quỹ, ký cược			150,000,000	150,000,000
Cộng			150,000,000	150,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

17. Vay và nợ thuê tài chính		30/06/2019		01/01/2019	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn		195,068,913,861	195,068,913,861	169,151,061,182	169,151,061,182
Vay ngân hàng		180,655,773,853	180,655,773,853	168,305,421,174	168,305,421,174
(1)	Ngân hàng TMCP Á Châu	52,384,383,369	52,384,383,369	51,294,545,250	51,294,545,250
(2)	Ngân hàng TMCP Quân Đội	22,838,880,400	22,838,880,400	29,321,678,213	29,321,678,213
(3)	Ngân Hàng BPCE IOM	35,761,035,249	35,761,035,249	33,324,382,313	33,324,382,313
(4)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt nam	69,671,474,835	69,671,474,835	54,364,815,398	54,364,815,398
	Vay cá nhân	14,000,000,000	14,000,000,000	500,000,000	500,000,000
(5)	Trần Thị Kim Loan		-	500,000,000	500,000,000
	Nguyễn Minh Nguyệt	14,000,000,000	14,000,000,000		
	Vay dài hạn đến hạn trả	413,140,008	413,140,008	345,640,008	345,640,008
	Công ty cho thuê tài chính				
(6)	TNHH MTV Quốc tế Chailease	255,640,008	255,640,008	255,640,008	255,640,008
(7)	Ngân hàng TMCP Á Châu	157,500,000	157,500,000	90,000,000	90,000,000
b. Vay dài hạn		77,465,726,384	77,465,726,384	86,377,343,040	86,377,343,040
	Vay ngân hàng	77,465,726,384	77,465,726,384	86,377,343,040	86,377,343,040
(8)	Ngân hàng TMCP Á Châu	1,402,279,180	1,402,279,180	2,228,775,180	2,228,775,180
(9)	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	75,807,807,216	75,807,807,216	83,807,714,536	83,807,714,536
	Công ty cho thuê tài chính				
(10)	TNHH MTV Quốc tế Chailease	255,639,988	255,639,988	340,853,324	340,853,324
	Cộng	272,534,640,245	272,534,640,245	255,528,404,222	255,528,404,222

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 29.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2019	01/01/2019
Nguyễn Minh Nguyệt	16.69%	28,086,000,000	28,086,000,000
Hồ Văn Trung	17.16%	28,874,000,000	28,874,000,000
David Hồ	22.94%	38,600,000,000	38,600,000,000
Các cổ đông khác	43.21%	72,739,940,000	72,739,940,000
Cộng	100.00%	168,299,940,000	168,299,940,000

* Số lượng cổ phiếu quỹ: Không có.

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp đầu năm

Vốn góp cuối năm

Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Quý II/2019	Quý II/2018
168,299,940,000	168,299,940,000
168,299,940,000	168,299,940,000
168,299,940,000	168,299,940,000
-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

d. Cổ phiếu	30/06/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16,829,994	16,829,994
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	16,829,994	16,829,994
Cổ phiếu phổ thông	16,829,994	16,829,994
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	16,829,994	16,829,994
Cổ phiếu phổ thông	16,829,994	16,829,994
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10,000	10,000

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại	30/06/2019		01/01/2019	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
USD	\$222,228.53	5,166,561,339	\$1,478,653.82	34,230,835,938
EUR	€ 4.89	128,597	€ 4.89	128,724
GPB	£108.34	3,192,454	£108.34	3,175,229
Cộng		5,169,882,390		34,234,139,891

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Quý II/2019	Quý II/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá	91,370,592,857	71,824,372,913
Doanh thu khác	24,670,004	644,650,500
Cộng	91,395,262,861	72,469,023,413
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II/2019	Quý II/2018
Hàng bán bị trả lại	9,431,659	25,502,369
Cộng	9,431,659	25,502,369
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II/2019	Quý II/2018
Doanh thu thuần bán thành phẩm	91,361,161,198	71,798,870,544
Doanh thu thuần khác	24,670,004	644,650,500
Cộng	91,385,831,202	72,443,521,044
4. Giá vốn hàng bán	Quý II/2019	Quý II/2018
Giá vốn thành phẩm đã bán	75,405,706,408	61,987,948,037
Cộng	75,405,706,408	61,987,948,037
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II/2019	Quý II/2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	123,753,851	486,509,083
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	362,566,957	292,627,136
Cộng	486,320,808	779,136,219
6. Chi phí tài chính	Quý II/2019	Quý II/2018
Lãi tiền vay	4,084,842,232	3,961,253,665
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	285,334,345	34,016,938
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	172,424,868	794,630,455
Cộng	4,542,601,445	4,789,901,058

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II/2019	Quý II/2018
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	702,004,358	803,914,097
Chi phí vật liệu, bao bì	488,489,512	338,011,133
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	42,306,954	30,850,862
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,487,108	10,608,858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,171,762,312	1,585,869,099
Chi phí bằng tiền khác	1,042,797,020	483,281,042
Cộng	3,449,847,264	3,252,535,091
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	5,589,608,009	5,221,153,012
Chi phí đồ dùng văn phòng	392,766,486	199,743,203
Chi phí khấu hao TSCĐ	513,836,071	535,264,297
Thuế, phí, lệ phí	159,683,900	95,463,976
Chi phí dịch vụ mua ngoài	645,174,284	924,432,383
Chi phí bằng tiền khác	2,661,177,055	1,872,076,287
Cộng	9,962,245,805	8,848,133,157
8. Thu nhập khác	Quý II/2019	Quý II/2018
Các khoản khác	36,527,058	74,275,269
Cộng	36,527,058	74,275,269
9. Chi phí khác	Quý II/2019	Quý II/2018
Chi phí khấu hao TSCĐ	22,036,667	33,055,000
Chi phí khác	(404,763,722)	(92,440,069)
Chi phí thanh lý TSCĐ	33,647,875	
Cộng	(349,079,180)	(59,385,069)
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II/2019	Quý II/2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	69,747,446,075	56,790,242,370
Chi phí nhân công	23,332,333,297	19,290,477,990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,423,849,849	1,703,485,042
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,389,494,883	6,350,653,429
Chi phí khác bằng tiền	3,198,381,611	3,235,493,258
Cộng	106,091,505,715	87,370,352,089
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II/2019	Quý II/2018
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	393,400,125	546,936,383
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	393,400,125	546,936,383

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Lãi cơ bản & lãi suy giảm trên cổ phiếu	Quý II/2019	Quý II/2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(1,453,303,076)	(5,195,730,378)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	(1,453,303,076)	(5,195,730,378)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	16,829,994	16,829,994
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(86)	(309)
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(86)	(309)

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản Tiền, phải thu khách hàng, các khoản vay và nợ phải trả khác.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau:

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay		
VND	+100	(550,328,231)
	-100	550,328,231
Ngoại tệ (USD)	+100	(1,699,774,610)
	-100	1,699,774,610
Năm trước		
VND	+100	(599,037,162)
	-100	599,037,162
Ngoại tệ (USD)	+100	(1,282,837,980)
	-100	1,282,837,980

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền mặt, TGNH và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của ngoại tệ được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm nay	+1%	(454,279,870)
	-1%	454,279,870
Năm trước	+1%	144,761,224
	-1%	(144,761,224)

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu quá hạn và không bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	Không quá hạn		Quá hạn	
	Không bị suy giảm	bị suy giảm	Không bị suy giảm	bị suy giảm
Ngày 30 tháng 06 năm 2019				
Dưới 90 ngày	52,189,565,331	-	48,120,868,038	
91-180 ngày	-	-	38,647,579,678	
Trên 180 ngày	-	-		156,791,757
Tổng cộng giá trị ghi sổ	52,189,565,331	-	86,768,447,716	156,791,757
Dự phòng giảm giá trị	-	-	-	(100,973,266)
Giá trị thuần	52,189,565,331	-	86,768,447,716	55,818,491
Ngày 31 tháng 12 năm 2018				
Dưới 90 ngày	72,435,371,973		54,980,767,091	
91-180 ngày			29,091,246,095	
Trên 181 ngày			-	156,791,757
Tổng cộng giá trị ghi sổ	72,435,371,973	-	84,072,013,186	156,791,757
Dự phòng giảm giá trị			-	(101,973,266)
Giá trị thuần	72,435,371,973	-	84,072,013,186	54,818,491

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2019	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	195,068,913,861	77,465,726,384		272,534,640,245
Phải trả người bán	41,878,010,534	-	-	41,878,010,534
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	5,972,715,935	-	-	5,972,715,935
Cộng	242,919,640,330	77,465,726,384	-	320,385,366,714
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	169,151,061,182	86,377,343,040		255,528,404,222
Phải trả người bán	38,359,507,165	-	-	38,359,507,165
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	4,730,734,843	-	-	4,730,734,843
Cộng	212,241,303,190	86,377,343,040	-	298,618,646,230

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng tiền gửi tiết kiệm, một phần các khoản phải thu; một phần hàng tồn kho và một phần tài sản cố định; tài sản thế chấp của bên thứ ba làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.17 - Vay và nợ thuê tài chính).

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không có khoản nợ tiềm tàng và khoản cam kết nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Nguyễn Thị Thu Hiếu	Bên liên quan của công ty Con	Phải trả khác Cho vay		(31,033,000) 600,000,000
Nguyễn Minh Nguyệt	Tổng Giám Đốc	Vay	14,000,000,000	(14,000,000,000)
		Lãi dự trả	88,666,000	(88,666,000)
+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			Quý II/2019	Quý II/2018
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công		Thù lao, lương và thưởng	1,232,682,000	1,246,702,807
			1,232,682,000	1,246,702,807

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận:

Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực chế biến, xuất khẩu và kinh doanh mặt hàng tôm, đồng thời doanh thu chủ yếu của Công ty là từ xuất khẩu tôm chế biến, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc không có sự khác biệt đáng kể về rủi ro và lợi ích kinh tế giữa các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc tài chính



Nguyễn Thị Mỹ Nhung

Lê Thị Tường Hạnh

Hàn Linh Vương

Trương Văn Quang

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*QUÝ II NĂM 2019**Đơn vị tính: Đồng Việt Nam***V. 9. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	82,889,933,304	92,508,380,823	6,259,764,893	2,901,029,363	184,559,108,383
Mua trong năm		160,000,000	1,206,354,545	33,181,818	1,399,536,363
ĐT XDCB h. thành		56,000,000			56,000,000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,669,183,182)	-	(2,669,183,182)
Số dư cuối năm	82,889,933,304	92,724,380,823	4,796,936,256	2,934,211,181	183,345,461,564
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11,363,681,980	45,174,600,290	4,727,091,541	1,626,855,657	62,892,229,467
Khấu hao trong năm	1,534,513,462	3,634,468,810	405,832,364	106,629,733	5,681,464,370
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,335,535,307)	-	(2,335,535,307)
Số dư cuối năm	12,898,195,442	48,809,069,100	2,797,408,598	1,733,485,390	66,238,158,529
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	71,526,251,324	47,333,780,533	1,532,673,352	1,274,173,706	121,666,878,916
Số dư cuối năm	69,991,737,862	43,915,311,723	1,999,527,658	1,200,725,791	117,107,303,035

* Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý: Không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: Không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2018	168,299,940,000	17,173,652,728	5,419,823,965	18,766,594,512	209,660,011,205
Lợi nhuận	-	-	(14,720,182,340)	(3,298,992,302)	(18,019,174,642)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	-	-	(166,443,169)		(166,443,169)
Số dư tại ngày 30/06/2018	168,299,940,000	17,173,652,728	(9,466,801,544)	15,467,602,210	191,474,393,394
Số dư tại ngày 01/01/2019	168,299,940,000	17,173,652,728	7,166,203,454	12,470,607,929	205,110,404,111
Lợi nhuận	-	-	(9,159,007,659)	(2,455,911,340)	(11,614,918,999)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	-	-	(547,004,168)	-	(547,004,168)
Giảm khác	-	-	(125,565,861)	-	(125,565,861)
Số dư tại ngày 30/06/2019	168,299,940,000	17,173,652,728	(2,665,374,234)	10,014,696,589	192,822,915,083